

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 368/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 19-4-2021

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Khánh

Ông Phan Trịnh Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và ngày 19 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 775/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 603/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 2740/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3999/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Thành V, sinh năm 1997.

Địa chỉ: 153/16L B, Phường 15, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Lê Quỳnh A, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Ngọc T
- Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Trí Đ, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Quỳnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Phúc H trình bày:

Ông và bà Lê Quỳnh A trước đây là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 25/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân quận P. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà A có tài sản chung là căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01326 ngày 27/6/2011 của Ủy ban nhân dân quận P.

Trước khi ly hôn, ông và bà A lập một bản thỏa thuận ngày 27/12/2017 có nội dung ông hoặc bà A được quyền bán căn nhà nêu trên và chia theo tỷ lệ bà A nhận 60% giá trị nhà sau khi trừ chi phí môi giới và thuế thu nhập cá nhân, ông nhận 40% giá trị còn lại.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất nêu trên và chia $\frac{1}{2}$ tiền cho thuê căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2019 là 270.000.000 đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông Nguyễn Phúc H rút yêu cầu chia tiền cho thuê nhà.

* Bị đơn bà Lê Quỳnh A trình bày:

Bà xác nhận căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc được cha mẹ của bà tặng cho khi bà và ông Nguyễn Phúc H kết hôn nên ông H không có công sức đóng góp gì trong căn nhà này. Bà yêu cầu chia nhà theo tỷ lệ bà nhận $\frac{2}{3}$ giá trị, ông H nhận $\frac{1}{3}$ giá trị sau khi trừ tiền cấp dưỡng nuôi con một lần đến năm hai con đủ 18 tuổi. Ngoài ra, trong thời gian ông H dọn ra ngoài ở, bà có sửa chữa nhà bằng tiền của bà.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí Đ là người đang thuê căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án sơ thẩm số 755/2020/HNGĐ-ST ngày 15/10/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 164, Khoản Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định nhà đất tranh chấp tại số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CH01326 do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 27/6/2011 là tài sản chung của ông Nguyễn Phúc H và bà Lê Quỳnh A.

Phân chia tài sản: Mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể theo kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 052051/20/CT-SKVCO-HCM ngày 25/5/2020 là 11.974.000.000 đồng, mỗi người được hưởng 5.987.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Phúc H không yêu cầu chia số tiền cho thuê căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2019.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Chi phí định giá ông Nguyễn Phúc H tự nguyện chịu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/10/2020, bà Lê Quỳnh A nộp đơn kháng cáo bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn do ông Lê Thành V làm đại diện đồng ý nhận 40% giá trị căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo không đồng ý chia căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh với lý do đây là nhà của cha mẹ bà, bà và ông Nguyễn Phúc H đã có thỏa thuận với cha mẹ là căn nhà chỉ để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng nên ông H không có quyền yêu cầu chia căn nhà này. Tuy nhiên, bà đồng ý hỗ trợ ông H số tiền 200.000.000 đồng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa ngày 19/4/2021 gửi bản luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hợp đồng tặng cho căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phúc H thừa nhận chữ ký tại bản cam kết và không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh chi phí sửa nhà.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Căn cứ Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 017447 ngày 25/4/2011 lập tại Phòng Công chứng số 4 đối với căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận định đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện vì đã có văn bản cam kết ngày 25/4/2011 có điều kiện chỉ ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng. Do đó, ông Nguyễn Phúc H và bà Lê Quỳnh A không có quyền yêu cầu chia căn nhà này. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Quỳnh A, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo không đồng ý chia nhà, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Phúc H và bà Lê Quỳnh A trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân quận P. Nay ông Nguyễn Phúc H yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Quỳnh A, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của các đương sự thể hiện nguồn gốc căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Lê Bá T và bà Nguyễn Thị Hoàng O (là cha mẹ ruột của bà Lê Quỳnh A).

Ngày 25/4/2011, tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Bá T và bà Nguyễn Thị Hoàng O lập Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 017447 tặng cho căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Lê Quỳnh A và ông Nguyễn Phúc H.

Ngày 27/6/2011, Ủy ban nhân dân quận P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01326 đối với căn nhà nêu trên cho ông H và bà A.

Như vậy, với các tài liệu chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản đã được đăng ký sở hữu cho ông H và bà A.

Tuy nhiên, bà A xuất trình một tài liệu mà bà cho rằng là bản cam kết có nội dung cha mẹ của bà đồng ý chuyển tên chủ quyền nhà 593 N, Phường 9, quận P và nhà 2531/2B Vườn Lài, phường An Phú Đông, Quận 12 cho các con Quỳnh A và Phúc H để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng hai

tài sản này nếu như không được sự đồng ý của cha mẹ. Tại cấp phúc thẩm, ông H thừa nhận chữ ký của ông tại tài liệu này nhưng ông cho rằng căn nhà số 593 N tại bản cam kết không phải là căn nhà 593B N được tặng cho mà ông đang tranh chấp. Bà A xác nhận cha mẹ bà có một căn nhà số 593B N nhưng khi làm bản cam kết sơ suất ghi thành 593 N.

[3.2] Hội đồng xét xử xét,

Tại Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 017447 ngày 25/4/2011 lập tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Lê Bá T và bà Nguyễn Thị Hoàng O tặng cho ông Nguyễn Phúc H và bà Lê Quỳnh A toàn bộ nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trước khi lập hợp đồng tặng cho, các bên đã ký một văn bản có nội dung ông Thanh và bà Oanh đồng ý chuyển tên chủ quyền nhà 593 N, Phường 9, quận P cho ông H và bà A để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng nếu như không được sự đồng ý của cha và mẹ. Như vậy, ngoài hợp đồng tặng cho có nội dung tặng cho ông H và bà A toàn bộ nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, các bên còn lập một văn bản khác có nội dung sang tên căn nhà này để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng.

[3.3] Theo Án lệ số 14/2017/AL về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi trong hợp đồng đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, nội dung án lệ có nêu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp, giải pháp pháp lý của án lệ là Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Căn cứ vào Án lệ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở xác định Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 017447 ngày 25/4/2011 lập tại Phòng Công chứng số 4 Thành phố Hồ Chí Minh là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, phù hợp với quy định tại Điều 125, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2005 : “Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội”.

[3.4] Về điều kiện của Hợp đồng tặng cho ngày 25/4/2011, các bên thỏa thuận sang tên nhà để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng nếu như không được sự đồng ý của cha mẹ. Hội đồng xét xử thấy rằng với điều kiện tặng cho như trên là không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên có căn cứ công nhận điều kiện “sang tên nhà để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng” của Hợp đồng tặng cho ngày 25/4/2011. Do đó, ông H khởi kiện yêu

cầu chia sở hữu căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là không đúng với điều kiện thỏa thuận của các bên khi lập hợp đồng tặng cho.

[3.5] Về đối tượng của Hợp đồng tặng cho ngày 25/4/2011, Hội đồng xét xử thấy rằng có sự khác nhau của địa chỉ 593 N tại văn bản ngày 25/4/2011 và địa chỉ 593B N tại hợp đồng tặng cho. Nguyên đơn cho rằng căn nhà số 593 N tại văn bản thỏa thuận không phải là căn nhà đang tranh chấp. Bị đơn cho rằng căn nhà tại văn bản thỏa thuận và căn nhà tặng cho là một căn duy nhất nhưng có sơ suất ghi không đúng số nhà (thiếu chữ B).

Về vấn đề này, tại Văn bản số 15/UBND-TNMT ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân quận P cung cấp thông tin căn nhà số 593 N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Phạm Thanh Đ và bà Trần Thị T, còn căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc thuộc sở hữu của ông Lê Bá T và bà Nguyễn Thị Hoàng O. Như vậy, kết quả xác minh cho thấy đây là hai căn nhà của hai chủ sở hữu khác nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ông H xác nhận không biết ông Phạm Thanh Đ và bà Trần Thị T, không có mối liên quan với người chủ của căn nhà 593 N. Qua đó có thể thấy có sơ suất về địa chỉ đúng như bị đơn trình bày, bởi lẽ cha mẹ của bà A không thể thỏa thuận sang tên căn nhà của người khác cho vợ chồng bà A. Do đó, giải thích của bị đơn về việc ghi không đúng số nhà (thiếu chữ B) là có cơ sở, phù hợp với thực tế sở hữu nhà của ông Lê Bá T và bà Nguyễn Thị Hoàng O, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nay ông H yêu cầu sở hữu 40% giá trị căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là vi phạm điều kiện của hợp đồng tặng cho là “sang tên nhà để ở và kinh doanh, không được cho, bán, sang nhượng”. Do đó, khởi kiện của ông H yêu cầu chia giá trị sở hữu là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Ghi nhận bà Lê Quỳnh A tự nguyện hỗ trợ ông Nguyễn Phúc H số tiền 200.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Quỳnh A, cần sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H.

[4] Về án phí:

Do không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Phúc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 125, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2005 ;

Căn cứ Án lệ số 14/2017/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Quỳnh A.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 775/2020/HNGĐ-ST ngày 15/10/2020 của Tòa án nhân dân quận P, như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H về việc chia giá trị sở hữu căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Quỳnh A đồng ý hỗ trợ ông Nguyễn Phúc H số tiền 200.000.000 đồng.

2.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Phúc H về việc chia tiền cho thuê căn nhà số 593B N, Phường 9, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Phúc H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 40.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 09561 ngày 14/3/2018; 6.000.000 đồng theo Biên lai số 0041328 ngày 12/11/2018; 6.750.000 đồng theo Biên lai số 0042042 ngày 29/7/2019 (người nộp Dương Thị Phương Thảo) cùng của Chi cục Thi hành án dân sự quận P. Ông Nguyễn Phúc H được hoàn lại 52.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Quỳnh A không phải chịu, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0019432 ngày 05/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân Q.P;
- Chi cục THADS Q.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Uyên